TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 38-PX Khai thác 8 - Hà Ráng

Tháng 8 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**185**		**97.589,0**	**131.356.000**	**-4.678.000**			**10**	**2.438.461**		**439.500**			**70.161**	**500.000**	**130.126.122**	**3.915.200**	**734.500**	**489.900**		**1.301.400**	**440.000**	**792.000**	**1.500.000**	**859.333**		**468.000**	**10.500.333**	**119.625.789**	
1	HL-01930	Lê Văn Lừng	6.690.000	22		13.904,0	18.714.956	-935.000			5	1.286.538							19.066.494	535.300	100.400	67.000		190.700	55.000		1.500.000	551.333			2.999.733	16.066.761	
2	HL-00204	Nguyễn Hữu Tố	6.635.000	26		13.390,0	18.023.105	-573.000											17.450.105	530.900	99.600	66.400		174.500	55.000			308.000		468.000	1.702.400	15.747.705	
3	HL-01828	Nguyễn Văn Thành	5.990.000	24		13.755,0	18.514.400	-589.000											17.925.400	479.300	89.900	60.000		179.300	55.000						863.500	17.061.900	
4	HL-01932	Lê Đình Thường	6.545.000	27		15.309,0	20.606.103	-656.000											19.950.103	523.700	98.200	65.500		199.500	55.000						941.900	19.008.203	
5	HL-02044	Bùi Mạnh Trường	5.561.000	25		14.425,0	19.416.228	-618.000											18.798.228	444.900	83.500	55.700		188.000	55.000	264.000					1.091.100	17.707.128	
6	HL-02182	Bùi Văn Hiếu	5.990.000	20		11.853,0	15.954.284	-508.000			5	1.151.923							16.598.207	479.300	89.900	60.000		166.000	55.000	264.000					1.114.200	15.484.007	
7	HL-02187	Đinh Thị Hồng Hạnh	5.154.000	26	1	7.228,0	9.728.977	-468.000									70.161		9.331.138	412.400	77.400	51.600		93.300	55.000						689.700	8.641.438	
8	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	6.367.000	15		7.725,0	10.397.947	-331.000						439.500				500.000	11.006.447	509.400	95.600	63.700		110.100	55.000	264.000					1.097.800	9.908.647	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**486**		**298.802,7**	**310.343.918**		**17**	**3.252.039**	**13**	**2.642.539**	**1.465.000**	**439.500**				**7.000.000**	**325.142.996**	**8.298.700**	**1.556.800**	**1.038.600**		**3.251.400**	**1.100.000**		**3.000.000**	**2.336.333**		**494.000**	**21.075.833**	**304.067.163**	
9	HL-00771	Lê Khánh Mỹ	5.231.000	27		16.204,1	16.829.984											400.000	17.229.984	418.500	78.500	52.400		172.300	55.000						776.700	16.453.284	
10	HL-00863	Phạm Văn Tiến	4.745.000	12		10.746,8	11.161.844		9	1.642.500								200.000	13.004.344	379.700	71.200	47.500		130.000	55.000						683.400	12.320.944	
11	HL-01809	Nguyễn Văn Hà	5.231.000	23		11.297,0	11.733.347												11.733.347	418.500	78.500	52.400		117.300	55.000						721.700	11.011.647	
12	HL-02017	Nguyễn Quốc Lực	5.305.000	25		18.514,1	19.229.208						293.000					500.000	20.022.208	424.500	79.600	53.100		200.200	55.000		500.000				1.312.400	18.709.808	
13	HL-02076	Lương Văn Hạnh	6.367.000	25		18.733,0	19.456.563											500.000	19.956.563	509.400	95.600	63.700		199.600	55.000		500.000				1.423.300	18.533.263	
14	HL-02086	Đỗ Đình Quang	5.231.000	30		16.503,3	17.140.741											400.000	17.540.741	418.500	78.500	52.400		175.400	55.000		500.000	277.000			1.556.800	15.983.941	
15	HL-02100	Nguyễn Hà Minh	4.982.000	19		10.938,4	11.360.896				5	958.077						400.000	12.718.973	398.600	74.800	49.900		127.200	55.000						705.500	12.013.473	
16	HL-02110	Nguyễn Đức Vụ	4.982.000	24		12.214,4	12.686.182											400.000	13.086.182	398.600	74.800	49.900		130.900	55.000			189.000			898.200	12.187.982	
17	HL-02124	Phạm Huy Lưu	5.231.000	22		13.982,1	14.522.159		5	1.005.962			293.000					400.000	16.221.121	418.500	78.500	52.400		162.200	55.000			189.000			955.600	15.265.521	
18	HL-02134	Triệu Quý Liên	6.367.000	23		19.907,8	20.676.740				3	734.654	293.000					500.000	22.204.394	509.400	95.600	63.700		222.000	55.000						945.700	21.258.694	
19	HL-02147	Nguyễn Quang Trung	4.982.000	23		12.654,4	13.143.177											400.000	13.543.177	398.600	74.800	49.900		135.400	55.000			277.000		494.000	1.484.700	12.058.477	
20	HL-02322	Phạm Thanh Tuyền	5.231.000	27		18.536,1	19.252.058						293.000					400.000	19.945.058	418.500	78.500	52.400		199.500	55.000						803.900	19.141.158	
21	HL-02327	Lê Danh Quốc	5.231.000	30		13.797,3	14.330.221											400.000	14.730.221	418.500	78.500	52.400		147.300	55.000						751.700	13.978.521	
22	HL-02329	Đoàn Sỹ Tư	5.231.000	27		17.189,7	17.853.653						293.000	439.500				400.000	18.986.153	418.500	78.500	52.400		189.900	55.000						794.300	18.191.853	
23	HL-02427	Nguyễn Như Bình	5.231.000	23		14.311,0	14.863.763		3	603.577								400.000	15.867.340	418.500	78.500	52.400		158.700	55.000		500.000				1.263.100	14.604.240	
24	HL-02554	Hồ Văn Đức	5.231.000	27		21.160,7	21.978.033											400.000	22.378.033	418.500	78.500	52.400		223.800	55.000		1.000.000	277.000			2.105.200	20.272.833	
25	HL-02571	Đinh Quốc Trọng	4.939.000	21		8.093,8	8.406.423				5	949.808							9.356.231	395.200	74.100	49.400		93.600	55.000			189.000			856.300	8.499.931	
26	HL-06553	Lê Xuân Hải	4.704.000	26		12.260,6	12.734.166											400.000	13.134.166	376.400	70.600	47.100		131.300	55.000						680.400	12.453.766	
27	HL-06694	Hoàng Văn Diệp	4.636.000	26		15.878,5	16.491.808											500.000	16.991.808	370.900	69.600	46.400		169.900	55.000			387.000			1.098.800	15.893.008	
28	HL-06741	Lê Văn Nhượng	4.636.000	26		15.879,6	16.492.952												16.492.952	370.900	69.600	46.400		164.900	55.000			551.333			1.258.133	15.234.819	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.327**		**1.076.418,9**	**1.117.995.571**		**71**	**17.452.692**	**83**	**23.050.844**	**1.758.000**	**2.109.600**	**44**	**15.650.000**		**29.750.000**	**1.207.766.707**	**33.298.100**	**6.246.700**	**4.164.600**	**238.700**	**12.077.700**	**3.740.000**		**17.500.000**	**12.924.076**	**1.092.000**	**15.496.000**	**106.777.876**	**1.100.988.831**	
29	HL-06213	Dương Văn Tuấn	4.867.000	7		5.063,0	5.258.559		3	561.577									5.820.136					58.200	55.000			212.000			325.200	5.494.936	
30	HL-01910	Nguyễn Đức Hiện	7.704.000	25		19.691,1	20.451.670				13	3.852.000						500.000	24.803.670	616.400	115.600	77.100		248.000	55.000						1.112.100	23.691.570	
31	HL-02620	Lê Văn Duy Hùng	6.367.000	14		8.048,3	8.359.114								6	2.100.000		500.000	10.959.114	509.400	95.600	63.700		109.600	55.000			259.000		546.000	1.638.300	9.320.814	
32	HL-06281	Lê Văn Sỹ	4.867.000	20		17.475,2	18.150.128											500.000	18.650.128	389.400	73.100	48.700		186.500	55.000						752.700	17.897.428	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	HL-00334	Đinh Quốc Du	7.704.000	22		25.858,8	26.857.597						293.000					500.000	27.650.597	616.400	115.600	77.100		276.500	55.000		2.500.000				3.640.600	24.009.997	
34	HL-00434	Phạm Đức Thiệp	7.704.000	1		845,0	877.638		14	4.148.308					9	3.150.000			8.175.946	616.400	115.600	77.100		81.800	55.000						945.900	7.230.046	
35	HL-00435	Lê Văn Tin	6.367.000	17		16.409,8	17.043.629								6	2.100.000		500.000	19.643.629	509.400	95.600	63.700		196.400	55.000						920.100	18.723.529	
36	HL-00503	Bùi Văn Cờ	6.367.000	22		21.698,6	22.536.709											500.000	23.036.709	509.400	95.600	63.700		230.400	55.000						954.100	22.082.609	
37	HL-00532	Bùi Đăng Hoãn	7.704.000	20		19.610,8	20.368.268				5	1.481.538						500.000	22.349.806	616.400	115.600	77.100		223.500	55.000						1.087.600	21.262.206	
38	HL-00722	Phạm Văn Hà	6.367.000	15		14.203,4	14.751.955		7	1.714.192	3	734.654						250.000	17.450.801	509.400	95.600	63.700		174.500	55.000						898.200	16.552.601	
39	HL-00914	Ngô Ngọc Thương	7.704.000	23		19.867,1	20.634.468											500.000	21.134.468	616.400	115.600	77.100		211.300	55.000			281.000		442.000	1.798.400	19.336.068	
40	HL-00990	Nguyễn Văn Hùng	6.367.000	22		22.629,2	23.503.254											500.000	24.003.254	509.400	95.600	63.700		240.000	55.000		500.000				1.463.700	22.539.554	
41	HL-01046	Nguyễn Văn Lam	5.305.000	22		17.195,2	17.859.365											500.000	18.359.365	424.500	79.600	53.100		183.600	55.000			271.000			1.066.800	17.292.565	
42	HL-01156	Trần Văn Tính	6.367.000	21		17.701,2	18.384.910											500.000	18.884.910	509.400	95.600	63.700		188.800	55.000			348.325	546.000		1.806.825	17.078.085	
43	HL-01169	Đồng Văn Hiệu	5.305.000	23		22.740,3	23.618.645											500.000	24.118.645	424.500	79.600	53.100		241.200	55.000						853.400	23.265.245	
44	HL-01227	Đỗ Văn Đồng	5.305.000	23		22.840,4	23.722.611											500.000	24.222.611	424.500	79.600	53.100		242.200	55.000						854.400	23.368.211	
45	HL-01273	Phạm Văn Đệ	5.305.000	22		20.739,4	21.540.460											500.000	22.040.460	424.500	79.600	53.100		220.400	55.000		1.500.000				2.332.600	19.707.860	
46	HL-01277	Trần Văn Lanh	5.305.000	21		18.420,6	19.132.096											500.000	19.632.096	424.500	79.600	53.100		196.300	55.000			323.000		884.000	2.015.500	17.616.596	
47	HL-01342	Nguyễn Quang Duẩn	6.367.000	20		16.255,1	16.882.902											500.000	17.382.902	509.400	95.600	63.700		173.800	55.000		1.500.000				2.397.500	14.985.402	
48	HL-01576	Nguyễn Đình Hà	5.305.000	22		16.795,9	17.444.642											500.000	17.944.642	424.500	79.600	53.100		179.400	55.000			287.000		260.000	1.338.600	16.606.042	
49	HL-01628	Bùi Ngọc Nam	5.305.000	22		15.458,3	16.055.377											500.000	16.555.377	424.500	79.600	53.100		165.600	55.000						777.800	15.777.577	
50	HL-01830	Đỗ Văn Lục	7.704.000	6		3.581,0	3.719.316				13	3.852.000						500.000	8.071.316	616.400	115.600	77.100		80.700	55.000						944.800	7.126.516	
51	HL-01836	Đoàn Ngọc Hạnh	7.704.000	15		10.498,0	10.903.486				4	1.185.231	293.000					500.000	12.881.717	616.400	115.600	77.100		128.800	55.000						992.900	11.888.817	
52	HL-01901	Vũ Ngọc Riệp	6.367.000	20		14.010,7	14.551.864				5	1.224.423						500.000	16.276.287	509.400	95.600	63.700		162.800	55.000						886.500	15.389.787	
53	HL-01902	Đinh Văn Long	7.704.000	10		6.898,5	7.164.955		8	2.370.462					6	2.100.000		250.000	11.885.417	616.400	115.600	77.100		118.900	55.000						983.000	10.902.417	
54	HL-01922	Hoàng Văn Hưng	7.704.000	23		20.054,1	20.828.690							439.500				500.000	21.768.190	616.400	115.600	77.100		217.700	55.000		500.000	383.000		624.000	2.588.800	19.179.390	
55	HL-01986	Phạm Văn Ninh	7.704.000	19		16.967,5	17.622.870				3	888.923						500.000	19.011.793	616.400	115.600	77.100		190.100	55.000			355.000		442.000	1.851.200	17.160.593	
56	HL-01998	Nguyễn Minh Hiền	7.704.000	21		15.770,7	16.379.844				5	1.481.538		439.500				500.000	18.800.882	616.400	115.600	77.100		188.000	55.000						1.052.100	17.748.782	
57	HL-02029	Phạm Văn Bảng	6.367.000	22		17.982,8	18.677.386				3	734.654		439.500				500.000	20.351.540	509.400	95.600	63.700		203.500	55.000			296.000		494.000	1.717.200	18.634.340	
58	HL-02069	Vũ Duy Trại	6.367.000	23		17.054,4	17.713.127											500.000	18.213.127	509.400	95.600	63.700		182.100	55.000		1.500.000	274.000		520.000	3.199.800	15.013.327	
59	HL-02072	Đỗ Văn Tịu	7.704.000	22		16.688,1	17.332.679											500.000	17.832.679	616.400	115.600	77.100		178.300	55.000			276.000		546.000	1.864.400	15.968.279	
60	HL-02084	Trần Văn Trình	7.704.000	19		15.441,8	16.038.240				5	1.481.538						500.000	18.019.778	616.400	115.600	77.100		180.200	55.000			271.000		494.000	1.809.300	16.210.478	
61	HL-02126	Lê Văn Thăng	6.367.000	23		17.359,1	18.029.596							439.500				500.000	18.969.096	509.400	95.600	63.700		189.700	55.000			259.000		676.000	1.848.400	17.120.696	
62	HL-02174	Nguyễn Văn Phả	6.367.000	21		16.064,4	16.684.888		2	489.769								500.000	17.674.657	509.400	95.600	63.700		176.700	55.000			276.000		416.000	1.592.400	16.082.257	
63	HL-02176	Nguyễn Văn Sỹ	6.367.000	18		12.742,4	13.234.576				5	1.224.423		351.600				250.000	15.060.599	509.400	95.600	63.700		150.600	55.000		500.000	321.000		390.000	2.085.300	12.975.299	
64	HL-02221	Nguyễn Văn Điệp	7.704.000	18		12.258,8	12.732.245		5	1.481.538								250.000	14.463.783	616.400	115.600	77.100		144.600	55.000			259.000			1.267.700	13.196.083	
65	HL-02223	Vũ Đình Hiệp	6.367.000	20		16.639,4	17.282.046		4	979.538								500.000	18.761.584	509.400	95.600	63.700		187.600	55.000			276.000		468.000	1.655.300	17.106.284	
66	HL-02224	Trịnh Quang Ngân	6.367.000	25		21.322,4	22.145.979						293.000					500.000	22.938.979	509.400	95.600	63.700		229.400	55.000			212.000		598.000	1.763.100	21.175.879	
67	HL-02232	Vũ Khắc Tiệp	7.704.000	19		15.705,8	16.312.437				5	1.481.538	293.000					500.000	18.586.975	616.400	115.600	77.100		185.900	55.000			287.000		416.000	1.753.000	16.833.975	
68	HL-02244	Đào Anh Dương	6.367.000	14		11.244,5	11.678.767		6	1.469.308								250.000	13.398.075	509.400	95.600	63.700		134.000	55.000						857.700	12.540.375	
69	HL-02311	Nguyễn Đắc Dậu	7.704.000	21		18.898,0	19.627.936											500.000	20.127.936	616.400	115.600	77.100		201.300	55.000		1.000.000	296.000		468.000	2.829.400	17.298.536	
70	HL-02326	Phạm Quang Táu	6.367.000	22		19.171,9	19.912.415											500.000	20.412.415	509.400	95.600	63.700		204.100	55.000			296.000		546.000	1.769.800	18.642.615	
71	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	6.367.000	12		7.530,6	7.821.470												7.821.470					78.200							78.200	7.743.270	
72	HL-02419	Giang Đình Thanh	6.367.000	17		9.357,0	9.718.415											250.000	9.968.415	509.400	95.600	63.700		99.700	55.000						823.400	9.145.015	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-02494	Trần Văn Phông	5.305.000	24		17.683,6	18.366.630											500.000	18.866.630	424.500	79.600	53.100		188.700	55.000			287.000		546.000	1.633.900	17.232.730	
74	HL-02500	Trần Xuân Quang	5.305.000	22		17.529,6	18.206.682											500.000	18.706.682	424.500	79.600	53.100		187.100	55.000			355.000			1.154.300	17.552.382	
75	HL-02501	Vũ Văn Thậm	5.305.000	16		10.116,0	10.506.731											250.000	10.756.731	424.500	79.600	53.100		107.600	55.000		1.500.000	387.000		286.000	2.892.800	7.863.931	
76	HL-02506	Lăng Văn Hải	5.305.000	20		16.065,0	16.685.511											500.000	17.185.511	424.500	79.600	53.100		171.900	55.000		500.000	383.000		676.000	2.343.100	14.842.411	
77	HL-02508	Ngô Văn Sỹ	5.305.000	18		13.918,0	14.455.583											250.000	14.705.583	424.500	79.600	53.100		147.100	55.000			387.000		572.000	1.718.300	12.987.283	
78	HL-02572	Phạm Văn Khánh	6.367.000	21		14.534,3	15.095.688								5	2.000.000		500.000	17.595.688	509.400	95.600	63.700		176.000	55.000			321.000		624.000	1.844.700	15.750.988	
79	HL-02580	Vũ Văn Thắng	6.367.000	21		13.934,8	14.473.032		3	734.654								500.000	15.707.686	509.400	95.600	63.700		157.100	55.000						880.800	14.826.886	
80	HL-02581	Vũ Văn Đoàn	6.367.000	21		20.366,5	21.153.157				5	1.224.423	293.000					500.000	23.170.580	509.400	95.600	63.700		231.700	55.000		2.500.000	334.750	546.000		4.336.150	18.834.430	
81	HL-02582	Nguyễn Văn Lý	6.367.000	22		16.827,8	17.477.774				4	979.538	293.000					500.000	19.250.312	509.400	95.600	63.700		192.500	55.000						916.200	18.334.112	
82	HL-02590	Phùng Duy Đông	6.367.000	24		19.351,2	20.098.641											500.000	20.598.641	509.400	95.600	63.700		206.000	55.000			464.667		520.000	1.914.367	18.684.274	
83	HL-02592	Vũ Quang Trường	5.305.000	22		16.640,8	17.283.552											500.000	17.783.552	424.500	79.600	53.100		177.800	55.000			271.000		442.000	1.503.000	16.280.552	
84	HL-02621	Trần Ngọc Trọng	6.367.000	18		14.379,2	14.934.597				5	1.224.423						500.000	16.659.020	509.400	95.600	63.700		166.600	55.000		2.000.000	514.667		156.000	3.560.967	13.098.053	
85	HL-02655	Nguyễn Văn Sơn	5.305.000	13		9.792,3	10.170.528								6	2.100.000		500.000	12.770.528	424.500	79.600	53.100		127.700	55.000		500.000	383.000		286.000	1.908.900	10.861.628	
86	HL-02680	Lê Văn Doãn	6.367.000	26		20.168,5	20.947.509											500.000	21.447.509	509.400	95.600	63.700		214.500	55.000			551.333			1.489.533	19.957.976	
87	HL-02709	Đỗ Văn Huấn	5.305.000	24		17.770,5	18.456.886											500.000	18.956.886	424.500	79.600	53.100		189.600	55.000			321.000		598.000	1.720.800	17.236.086	
88	HL-05559	Nguyễn Quang Trai	5.305.000	13		10.029,0	10.416.371											250.000	10.666.371	424.500	79.600	53.100	238.700	106.700	55.000			180.000			1.137.600	9.528.771	
89	HL-05686	Nguyễn Văn Dũng	5.305.000	17		11.371,0	11.810.205											250.000	12.060.205	424.500	79.600	53.100		120.600	55.000			464.667		468.000	1.665.467	10.394.738	
90	HL-05763	Phạm Văn Mùi	5.305.000	19		15.654,5	16.259.104											500.000	16.759.104	424.500	79.600	53.100		167.600	55.000						779.800	15.979.304	
91	HL-05779	Đào Văn Nam	4.867.000	12		8.336,0	8.657.926		9	1.684.731								250.000	10.592.657	389.400	73.100	48.700		105.900	55.000			212.000			884.100	9.708.557	
92	HL-05972	Vũ Văn Đài	4.867.000	27		25.457,3	26.440.589											500.000	26.940.589	389.400	73.100	48.700		269.400	55.000						835.600	26.104.989	
93	HL-05991	Hoàng Văn Thắng	4.867.000	19		15.571,5	16.172.950		4	748.769								500.000	17.421.719	389.400	73.100	48.700		174.200	55.000						740.400	16.681.319	
94	HL-06212	Vũ Đình Ca	4.867.000	18		13.410,0	13.927.962											250.000	14.177.962	389.400	73.100	48.700		141.800	55.000		1.000.000				1.708.000	12.469.962	
95	HL-06585	Nguyễn Văn Năm	4.636.000	17		12.623,1	13.110.668		6	1.069.846								250.000	14.430.514	370.900	69.600	46.400		144.300	55.000			514.667		598.000	1.798.867	12.631.647	
96	HL-06623	Trần Quang Vạn	4.636.000	17		11.902,0	12.361.715								6	2.100.000		500.000	14.961.715	370.900	69.600	46.400		149.600	55.000			274.000		494.000	1.459.500	13.502.215	
97	HL-06719	Đào Văn Phong	4.636.000	22		20.198,2	20.978.356											500.000	21.478.356	370.900	69.600	46.400		214.800	55.000						756.700	20.721.656	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**62**		**16.414,5**	**17.048.511**		**5**	**997.308**							**137.664**		**18.183.483**	**1.180.000**	**221.300**	**147.600**		**181.800**	**165.000**						**1.895.700**	**16.287.783**	
98	HL-02183	Nguyễn Thị Thơm	5.186.000	20	1	5.615,4	5.832.295		5	997.308							54.678		6.884.281	414.900	77.800	51.900		68.800	55.000						668.400	6.215.881	
99	HL-02201	Nguyễn Thị Tâm	5.186.000	16	1	3.364,0	3.493.935										27.296		3.521.231	414.900	77.800	51.900		35.200	55.000						634.800	2.886.431	
100	HL-02426	Trần Thị Lệ	4.377.000	26	1	7.435,1	7.722.281										55.690		7.777.971	350.200	65.700	43.800		77.800	55.000						592.500	7.185.471	
Tổng cộng				**2.060**		**1.489.225,0**	**1.576.744.000**	**-4.678.000**	**93**	**21.702.039**	**106**	**28.131.844**	**3.223.000**	**2.988.600**	**44**	**15.650.000**	**207.825**	**37.250.000**	**1.681.219.308**	**46.692.000**	**8.759.300**	**5.840.700**	**238.700**	**16.812.300**	**5.445.000**	**792.000**	**22.000.000**	**16.119.742**	**1.092.000**	**16.458.000**	**140.249.742**	**1.540.969.566**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 9 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng